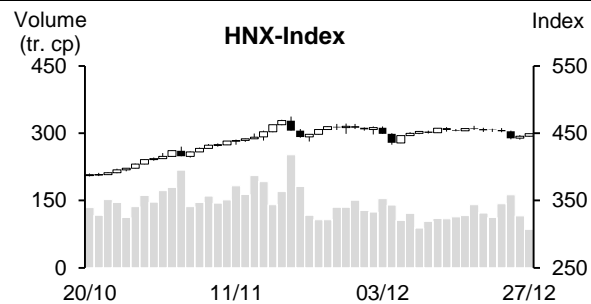
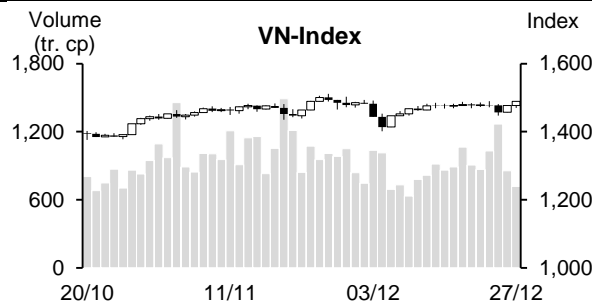


27/12/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,488.88	0.80%	1,514.55	0.52%	449.41	0.85%
Tổng KLGD (tr. cp)	750.83	-15.51%	146.93	-31.31%	93.54	-21.26%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	715.82	-16.28%	134.57	-32.02%	85.59	-26.08%
TB 20 phiên (tr. cp)	885.19	-19.13%	189.91	-29.14%	122.39	-30.07%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,960.98	-13.39%	7,039.15	-21.86%	2,682.84	-14.03%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,429.84	-15.03%	6,348.88	-22.97%	2,415.97	-19.72%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,847.14	-20.96%	8,760.59	-27.53%	3,315.96	-27.14%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	259	51%	23	77%	111	39%
Số mã giảm	199	39%	6	20%	123	43%
Số mã đứng giá	50	10%	1	3%	49	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch đầu tuần tăng điểm trong nghi ngờ khi các chỉ số chỉ thực sự tăng tốc trong nửa cuối phiên chiều và kèm theo đó là thanh khoản giảm xuống dưới ngưỡng trung bình. Mặc dù vậy, sắc xanh vẫn lan tỏa khá tích cực ở nhiều nhóm ngành. Nhóm ngân hàng có phiên phục hồi thứ 2 liên tiếp và cùng với nhóm bất động sản kéo điểm cho các chỉ số. Bên cạnh đó, phiên hôm nay cũng ghi nhận sự trở lại khá bất ngờ của POW khi cổ phiếu này tăng kịch trần sau khi là cổ phiếu VN30 duy nhất giảm sàn vào phiên cuối tuần trước. Ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, xu hướng tăng điểm vẫn đang được duy trì với những nhóm ngành quen thuộc như bất động sản, khu công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp,...

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm và ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng. Không những vậy, đường MA20 vẫn ở trạng thái phẳng cùng với MACD nằm dưới Signal cho tín hiệu áp lực bán chốt lời vẫn chưa bị rũ bỏ hết. Bên cạnh đó, đường ADX nằm dưới vùng 14, cùng với hai đường DI liên tục cho tín hiệu giao cắt nhau cho thấy xu hướng của chỉ số vẫn chưa rõ ràng, chỉ số vẫn ở trạng thái giằng co tích lũy, và vận động trong biên độ hẹp với hỗ trợ quanh vùng 1,450 – 1.460 điểm (MA50) và kháng cự quanh 1,500 – 1,510 điểm (đỉnh cũ). Mặc dù vậy, chỉ số có phiên tăng điểm với nền tăng vượt MA5, cho thấy chỉ số đang có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng biên trên của vùng vận động. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng điểm. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chịu sức ép từ MA20, cùng với MA5 cắt xuống MA20, cho thấy chỉ số vẫn chưa thoát khỏi áp lực điều chỉnh ngắn hạn, với kháng cự quanh vùng 452 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có chuyển động tích cực sau phiên tăng 27/12 nhưng vẫn chưa thoát khỏi trạng thái giằng co tích lũy. Do đó, nhà đầu tư nên tiếp tục nắm giữ vị thế hiện có, với ưu tiên đặc biệt là các cổ phiếu có cơ bản tốt, có dự báo kết quả kinh doanh quý 4/2021 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: MSN (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: PVS, PAN, CTR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Chốt lời	28/12/21	169	147.9	14.3%	184.5	24.7%	140	-5.3%	Đà tăng có dấu hiệu chững lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVS	Quan sát mua	28/12/21	26.6	30-31	Hai nền rút đầu quanh kháng cự 27 không quá xấu với biến động nhỏ, vol thấp + MACD Histogram vẫn tăng -> có cơ hội break cân này và tăng về đỉnh cũ
2	PAN	Quan sát mua	28/12/21	37.5	46	Khả năng đang về cuối mẫu hình Tam giác + biến động nền nhỏ dần, vol cạn dần khá tốt + MACD Histogram có phiên tăng trở lại -> có thể sớm xuất hiện phiên break để quay lại xu hướng tăng
3	CTR	Quan sát mua	28/12/21	83.8	96	Có nền tăng tốt kèm vol tăng trở lại khi ở cuối mẫu hình Tam giác -> khả năng tiếp tục tăng và break mẫu hình

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	08/12/21	95.9	96.5	-0.6%	106	9.8%	91	-5.7%	
2	SSB	Mua	09/12/21	44	39.5	11.4%	47.2	19.5%	37	-6.3%	
3	ANV	Mua	17/12/21	34.4	34.6	-0.6%	38.5	11%	33	-5%	
4	BID	Mua	20/12/21	35.3	35.5	-0.6%	40.2	13%	33.7	-5%	
5	CNG	Mua	23/12/21	30.5	29.95	1.8%	33.5	12%	28.8	-4%	
6	VSC	Mua	27/12/21	44.4	44.5	-0.2%	50.5	13%	41.8	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

NHNN xem xét nới 'room' tín dụng dài hạn cho các TCTD

Tín dụng toàn hệ thống ghi nhận mức tăng trưởng 8,7% tính tới thời điểm cuối tháng 10/2021, cao hơn so với mức tăng trưởng 7,6% cùng kỳ 2020. Nhu cầu tín dụng hiện tại ở mức tích cực và kỳ vọng đạt 13% cho cả năm 2021. Tốc độ tăng trưởng tín dụng toàn ngành dự báo duy trì ở mức cao trong dài hạn. Có thể nói, tăng trưởng nền kinh tế nói chung và xu hướng gia tăng tín dụng cá nhân sẽ tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng tín dụng toàn ngành trong dài hạn.

Cho đến nay, NHNN đã thực hiện nới room tăng trưởng tín dụng 2 lần vào quý III và quý IV/2021. Do room tín dụng cấp đầu năm ở mức tương đối thấp, nhiều ngân hàng đã thực hiện xin cấp bổ sung và được NHNN nới room 2 lần trong năm 2021.

Tại đợt nới room gần đây nhất, TPB và TCB là 2 ngân hàng được giao hạn mức tăng trưởng tín dụng cao nhất lần lượt 23,4% và 22,1%. Ngoài ra, nhiều ngân hàng khác cũng được nới mạnh room, trong đó MSB được giao hạn mức 22%, MBB 21%, LPB 18,1%, VPB 17,1%, OCB 15%, VCB 15%...

Thị phần tín dụng của các ngân hàng tư nhân liên tục cải thiện từ mức 42% năm 2015 lên chiếm 46% vào quý III/2021. Bên cạnh đó, nhờ có mô hình hoạt động hiệu quả, tỷ trọng đóng góp lợi nhuận của nhóm ngân hàng tư nhân cũng tăng từ mức 39% lên 64% trong cùng khoảng thời gian. Đây cũng là lý do vì sao NHNN xem xét nới room tín dụng cho các TCTD tư nhân trong dài hạn thay vì theo quý như thời gian trước đây...

Hải Phòng dẫn đầu cả nước về thu hút FDI năm vừa qua

Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch & Đầu tư vừa cho biết tổng vốn FDI đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp năm nay đạt gần 31,2 tỷ USD, tăng hơn 9% so với cùng kỳ năm trước.

Năm vừa qua, vốn FDI giải ngân đạt hơn 19,7 tỷ USD, giảm hơn 1% so với cùng kỳ 2020. Công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu hoạt động thu hút FDI, chiếm hơn 58% tổng vốn đăng ký, đạt hơn 18,1 tỷ USD.

Cũng theo Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Singapore dẫn đầu dòng vốn FDI tại Việt Nam với hơn 10,7 tỷ USD, tăng hơn 19% so với cùng kỳ 2020 và chiếm hơn 34% tổng vốn FDI đang có.

Hải Phòng đã vượt Long An vươn lên trở thành địa phương thu hút FDI nhiều nhất năm vừa qua, với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 5,3 tỷ USD, gấp gần 3,5 lần so với cùng kỳ 2020.

Chi ngân sách dự kiến tăng 4,5% vào năm sau

Bộ Tài chính dự kiến thu ngân sách năm sau đạt hơn 1,41 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 15,1% GDP. Về phía dự toán chi ngân sách nhà nước đạt hơn 1,78 triệu tỷ đồng, tăng 76.900 tỷ đồng, tương ứng tăng 4,5% so dự toán năm nay.

Về kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2022-2024, Bộ Tài chính cho biết thu ngân sách nhà nước 4,65 triệu tỷ đồng, đạt tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước bình quân khoảng 15,1% GDP.

Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn 2022-2024 khoảng 3,8% GDP. Nợ công đến năm 2024 khoảng 43-44% GDP.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Masan Group lấy ý kiến thưởng cổ phiếu tỷ lệ 20% và giảm room ngoại xuống 49%

Theo tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, Masan Group (HoSE: MSN) trình phương án phát hành tối đa 236,1 triệu cổ phiếu để thưởng từ thặng dư vốn cổ phần, tỷ lệ 20%. Sau phát hành, vốn điều lệ Masan Group sẽ tăng lên 14.166 tỷ đồng.

Vào đầu tháng 12, tập đoàn thông báo tăng cổ tức tiền mặt 2021 từ 10% lên 12%. Đơn vị đã tạm ứng 9,5% trong tháng 7 và dự kiến phần còn lại thanh toán cuối tháng 12 (ngày giao dịch không hưởng quyền là 15/12).

Tại thời điểm cuối tháng 9, tập đoàn có 7.549 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và 11.084 tỷ đồng thặng dư vốn cổ phần, vốn góp chủ sở hữu ở mức 11.805 tỷ đồng.

Cùng với đó, HĐQT trình cổ đông thông qua việc điều chỉnh tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa từ 100% xuống 49%. Trong khi, doanh nghiệp vừa được UBCKNN chấp thuận tăng tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài lên 100% vào tháng 5.

PVTrans ước lãi quý IV giảm 49%

PVTrans (HoSE: PVT) thông báo doanh thu hợp nhất năm 2021 ước đạt 7.500 tỷ đồng, tăng 1% so với năm trước và vượt 25% kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế 950 tỷ đồng, giảm 9% và vượt 90% kế hoạch năm.

Xét riêng quý IV, PVTrans ước doanh thu 2.212 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm trước; lãi trước thuế 193 tỷ đồng, giảm 49%.

Doanh nghiệp cho biết hoạt động kinh doanh chịu ảnh hưởng đáng kể từ đại dịch Covid 19. Trong năm, công ty đã hoàn thành đầu tư và đưa vào khai thác 6 tàu, tăng tổng số đội tàu lên 36 chiếc với tổng trọng tải hơn 1 triệu tấn DWT.

Vượt 10% kế hoạch lợi nhuận sau 10 tháng, Dệt may TNG chốt quyền tạm ứng cổ tức tỷ lệ 4%

Dệt may TNG (HNX: TNG) thông báo 14/1/2022 là ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1/2021 với tỷ lệ 4%. Với gần 92,7 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền trả cổ tức sắp tới khoảng 37 tỷ đồng. Ngày thực hiện dự kiến 24/1/2022.

Chính sách cổ tức năm 2021 dự kiến tối thiểu 16% bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phiếu do HĐQT quyết định. Phương án phân phối lợi nhuận này dựa trên mục tiêu doanh thu đạt 4.798 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế kỳ vọng đạt 175 tỷ đồng, lần lượt tăng 7% và 14% so với thực hiện năm trước.

Về tình hình kinh doanh trong quý III vừa qua, doanh thu đạt 1.710 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp đạt 241 tỷ đồng, tăng 8,6%. Biên lãi gộp cải thiện từ 13,1% lên 14%. Lợi nhuận sau thuế đạt 85,2 tỷ đồng, tăng 31% - mức lãi kỷ lục ghi nhận trong một quý.

Lũy kế 10 tháng, doanh nghiệp dệt may ghi nhận doanh thu tăng 16,7% lên 4.543 tỷ đồng; lợi nhuận ròng tăng 32% lên 193 tỷ đồng. So với kế hoạch năm, đơn vị thực hiện được 95% chỉ tiêu doanh thu và vượt 10% chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	99,000	2.59%	0.17%
VCB	79,800	1.66%	0.11%
SSB	44,000	6.67%	0.07%
DIG	96,300	7.00%	0.05%
POW	18,450	6.96%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	63,800	10.00%	0.31%
L14	262,000	4.80%	0.07%
IDJ	43,600	9.82%	0.06%
APS	35,000	9.72%	0.05%
API	73,700	10.00%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	169,000	-1.17%	-0.04%
GVR	38,600	-1.15%	-0.03%
DPM	52,600	-4.01%	-0.01%
VIB	43,200	-1.03%	-0.01%
HPG	45,900	-0.33%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	49,100	-1.80%	-0.04%
VC3	58,500	-4.72%	-0.04%
VNR	31,000	-3.13%	-0.03%
BCC	22,000	-5.17%	-0.03%
NTP	57,700	-1.87%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HNG	13,400	6.77%	37,624,400
POW	18,450	6.96%	32,864,200
ROS	13,250	6.85%	31,292,600
HQC	9,180	4.32%	25,906,500
HAG	14,500	2.11%	24,042,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	63,800	10.00%	8,924,462
KLF	8,500	6.25%	7,021,831
PVS	26,600	0.38%	3,806,765
HUT	19,600	3.16%	3,712,406
SHS	48,400	0.83%	3,094,230

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MSN	169,000	-1.17%	1,237.8
POW	18,450	6.96%	576.8
VCG	54,000	1.12%	535.1
TCH	29,550	6.87%	513.6
HNG	13,400	6.77%	496.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	63,800	10.00%	545.9
SHS	48,400	0.83%	149.6
IDC	71,800	0.56%	117.5
THD	244,900	0.16%	105.1
PVS	26,600	0.38%	101.6

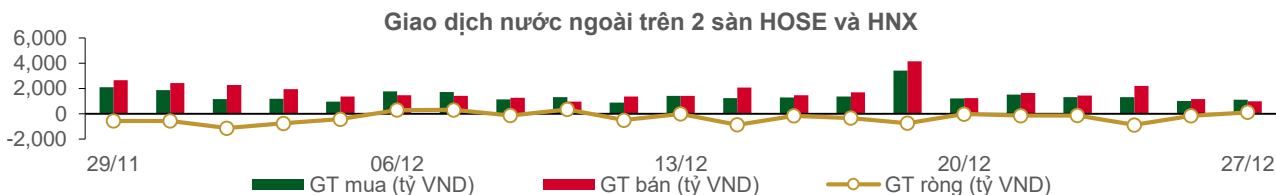
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIB	9,000,000	378.00
TCB	3,740,500	181.71
MSN	558,000	95.42
TVB	3,000,773	78.02
PDR	793,900	74.80

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,680,000	126.16
HUT	2,150,000	40.85
HHC	409,000	31.49
TTL	2,461,662	31.02
NVB	837,600	23.95

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.98	1,108.00	18.86	667.33	10.12	440.66
HNX	0.31	8.16	5.25	316.28	(4.94)	(308.12)
Tổng 2 sàn	29.29	1,116.16	24.11	983.61	5.18	132.54



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	99,000	1,209,900	118.42
CTG	33,400	3,438,000	114.09
VRE	31,300	3,244,200	101.31
KBC	61,000	1,239,500	74.47
KDH	53,000	1,215,900	62.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PTI	59,000	26,000	1.52
DIH	63,700	13,000	0.82
CEO	63,800	12,000	0.75
MBG	16,900	40,000	0.67
VCS	115,400	5,000	0.58

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	45,900	1,651,700	75.62
VIC	99,000	661,700	65.11
MSN	169,000	349,200	59.69
VRE	31,300	1,582,000	49.36
DPM	52,600	427,400	22.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	63,800	5,032,300	311.00
TIG	27,300	45,000	1.23
SHS	48,400	18,100	0.87
BAX	72,800	8,300	0.59
APS	35,000	15,200	0.51

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	33,400	3,427,400	113.74
KBC	61,000	1,231,400	73.98
KDH	53,000	1,160,500	60.03
VIC	99,000	548,200	53.31
VRE	31,300	1,662,200	51.95

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PTI	59,000	26,000	1.52
DIH	63,700	13,000	0.82
MBG	16,900	39,200	0.66
VCS	115,400	4,400	0.51
PVG	14,800	30,000	0.44

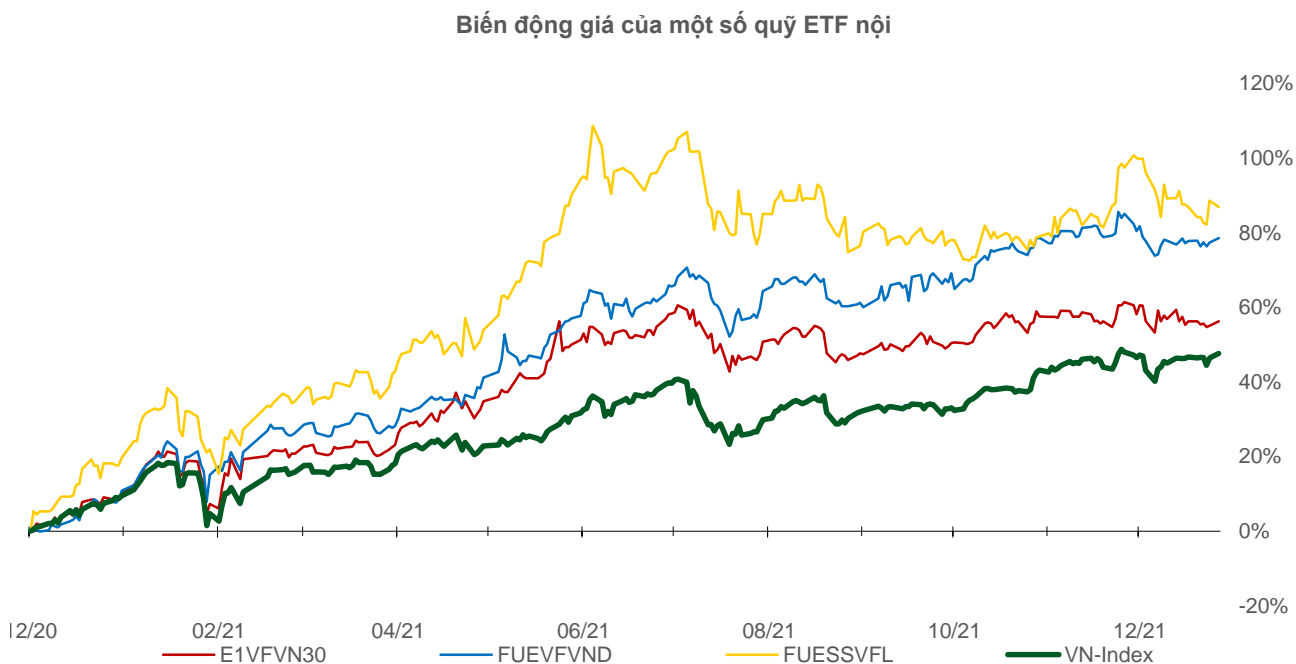
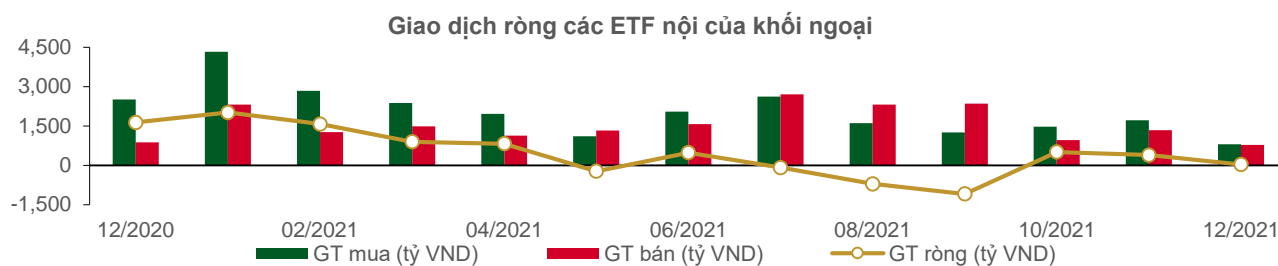
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	169,000	(172,500)	(29.04)
DPM	52,600	(425,500)	(22.63)
FRT	98,000	(177,600)	(17.62)
HPG	45,900	(315,800)	(14.19)
VND	80,000	(151,400)	(12.20)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	63,800	(5,020,300)	(310.24)
TIG	27,300	(45,000)	(1.23)
SHS	48,400	(15,300)	(0.74)
APS	35,000	(15,200)	(0.51)
OCH	10,200	(28,400)	(0.29)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGĐ (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
	VND	(%)						
E1VFN30	25,500	0.8%	1,428,000	36.27	E1VFN30	25.40	20.71	4.69
FUEMAV30	17,840	0.7%	90,100	1.59	FUEMAV30	1.50	1.53	(0.03)
FUESSV30	18,800	0.0%	10,600	0.20	FUESSV30	0.05	0.05	(0.00)
FUESSV50	22,500	0.9%	42,100	0.95	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	21,300	-0.9%	371,800	7.81	FUESSVFL	6.65	7.64	(0.99)
FUEVFN30	27,710	0.7%	723,200	19.98	FUEVFN30	12.17	10.95	1.22
FUEVN100	19,830	1.3%	138,600	2.74	FUEVN100	0.63	0.71	(0.08)
FUEIP100	11,120	0.7%	25,000	0.28	FUEIP100	0.00	0.02	(0.02)
Tổng cộng			2,829,400	69.81	Tổng cộng	46.40	41.60	4.80



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	800	1.3%	21,910	25	33,150	450	(350)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,300	-1.3%	10,200	186	33,150	837	(1,463)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	5,070	83.0%	350	148	33,150	642	(4,428)	37,000	1.0	24/05/2022
CFPT2102	1,240	1.6%	1,440	14	94,500	1,128	(112)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	520	-8.8%	6,880	11	94,500	0	(520)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2105	1,990	5.3%	60,470	10	94,500	1,929	(61)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	740	-1.3%	13,270	14	94,500	659	(81)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	390	-4.9%	18,850	30	94,500	6	(384)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,670	1.1%	500	191	94,500	352	(2,318)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,710	0.0%	1,270	102	94,500	334	(1,376)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	950	-5.0%	11,870	64	94,500	9	(941)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,560	-2.5%	20	148	94,500	243	(1,317)	106,000	5.0	24/05/2022
CHDB2103	910	-3.2%	8,430	121	28,750	174	(736)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	180	-35.7%	12,650	14	45,900	(0)	(180)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2111	180	-30.8%	235,070	10	45,900	0	(180)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2113	1,190	0.9%	3,810	70	45,900	18	(1,172)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	620	3.3%	580	121	45,900	10	(610)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	270	0.0%	12,560	30	45,900	(0)	(270)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,380	-2.8%	5,870	191	45,900	75	(1,305)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	880	-3.3%	28,380	186	45,900	70	(810)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	600	-3.2%	204,050	128	45,900	4	(596)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,800	14.3%	3,550	148	45,900	340	(2,460)	53,000	2.0	24/05/2022
CKDH2104	4,610	20.7%	29,200	23	53,000	4,530	(80)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2106	4,700	15.8%	21,140	45	53,000	4,146	(554)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,590	10.4%	35,460	121	53,000	1,186	(404)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	120	-7.7%	12,140	11	28,150	(0)	(120)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	250	-10.7%	15,120	23	28,150	0	(250)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	340	-5.6%	3,730	45	28,150	0	(340)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	180	0.0%	1,700	30	28,150	(0)	(180)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,480	-3.9%	8,610	102	28,150	255	(1,225)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	930	-1.1%	17,880	64	28,150	83	(847)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	680	6.3%	20,800	128	28,150	47	(633)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	5,900	1.7%	2,570	128	169,000	5,207	(693)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2105	8,770	4.7%	12,660	10	169,000	8,247	(523)	127,840	5.0	06/01/2022
CMSN2107	5,140	2.8%	2,440	77	169,000	4,040	(1,100)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,520	2.0%	8,160	121	169,000	721	(799)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	2,090	-5.0%	12,840	45	169,000	1,634	(456)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	3,510	2.0%	6,800	102	169,000	2,834	(676)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	4,740	0.0%	250	148	169,000	2,319	(2,421)	159,800	7.0	24/05/2022
CMWG2104	7,250	1.3%	7,130	85	134,900	6,918	(332)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	2,470	-0.4%	20	11	134,900	2,330	(140)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,730	3.2%	22,620	10	134,900	7,678	(52)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,640	-0.3%	30	77	134,900	2,035	(1,605)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,590	5.4%	3,540	45	134,900	6,744	(846)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	820	-1.2%	44,930	30	134,900	363	(457)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,760	1.2%	13,540	102	134,900	823	(937)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	2,070	-0.5%	26,420	64	134,900	278	(1,792)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,580	5.3%	970	148	134,900	310	(1,270)	154,000	6.0	24/05/2022
CNVL2103	2,590	-4.1%	14,840	23	89,000	2,348	(242)	80,190	3.8	19/01/2022
CNVL2104	1,170	6.4%	4,660	121	89,000	499	(671)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,240	7.8%	5,870	121	94,600	516	(724)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	100	-9.1%	38,620	11	96,000	(0)	(100)	108,320	8.0	07/01/2022

CPNJ2105	600	0.0%	30,340	10	96,000	331	(269)	94,410	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	1,690	0.6%	130	77	96,000	417	(1,273)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	350	0.0%	2,430	45	96,000	0	(350)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	560	1.8%	11,070	45	96,000	101	(459)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	520	2.0%	33,970	128	96,000	36	(484)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,160	-31.0%	1,220	148	96,000	156	(1,004)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2105	260	4.0%	13,720	14	28,100	0	(260)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	240	-7.7%	11,800	23	28,100	0	(240)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	1,780	-0.6%	4,500	70	28,100	293	(1,487)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	520	2.0%	15,880	121	28,100	115	(405)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	540	0.0%	2,020	45	28,100	28	(512)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	3,000	0.0%	0	148	28,100	978	(2,022)	31,000	1.0	24/05/2022
CTCB2105	2,470	-5.0%	44,450	128	48,850	1,017	(1,453)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	250	19.1%	17,920	23	48,850	0	(250)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2108	2,910	-13.1%	260	77	48,850	24	(2,886)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,790	2.9%	5,020	70	48,850	244	(1,546)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	380	0.0%	4,270	45	48,850	2	(378)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,330	0.0%	220	100	48,850	55	(1,275)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,170	0.0%	42,300	186	48,850	349	(821)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	590	-16.9%	52,870	10	82,800	20	(570)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2109	460	9.5%	6,850	45	82,800	0	(460)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,350	0.0%	14,080	70	82,800	166	(1,184)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	700	0.0%	4,050	121	82,800	77	(623)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	930	-4.1%	8,580	45	82,800	88	(842)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,160	-2.3%	16,990	186	82,800	610	(1,550)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	720	4.4%	72,850	128	82,800	90	(630)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,090	-4.4%	151,790	233	82,800	329	(761)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2104	120	9.1%	37,140	11	99,000	(0)	(120)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	210	10.5%	49,070	10	99,000	(0)	(210)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	800	-9.1%	3,090	121	99,000	229	(571)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,250	0.0%	4,040	102	99,000	764	(1,486)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,020	-2.9%	27,500	128	99,000	269	(751)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,780	3.4%	980	148	99,000	835	(1,945)	102,000	5.0	24/05/2022
CVJC2101	1,230	-5.4%	14,110	10	125,000	1,014	(216)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	720	-1.4%	25,850	121	125,000	122	(598)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	130	0.0%	15,340	17	86,100	(0)	(130)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	90	-18.2%	10,590	11	86,100	(0)	(90)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2109	120	-7.7%	58,950	10	86,100	(0)	(120)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	150	0.0%	6,570	14	86,100	0	(150)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	600	-14.3%	3,310	121	86,100	7	(593)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,100	-2.7%	4,010	102	86,100	54	(1,046)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	650	4.8%	85,910	128	86,100	21	(629)	96,790	16.0	04/05/2022
CVNM2114	1,450	31.8%	960	148	86,100	135	(1,315)	96,000	5.0	24/05/2022
CVPB2106	550	7.8%	12,880	23	34,350	2	(548)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,400	1.2%	700	77	34,350	23	(3,377)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,890	-0.5%	18,310	70	34,350	170	(1,720)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	300	-6.3%	1,760	30	34,350	(0)	(300)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,900	-4.5%	680	100	34,350	37	(1,863)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,200	3.5%	45,960	128	31,300	490	(710)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,730	1.2%	28,130	10	31,300	1,658	(72)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2109	1,230	0.8%	17,300	70	31,300	638	(592)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	740	1.4%	20,160	121	31,300	295	(445)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	500	-2.0%	13,290	30	31,300	35	(465)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,310	-2.2%	16,420	64	31,300	275	(1,035)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	880	-3.3%	39,010	128	31,300	125	(755)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,880	2.1%	50	148	31,300	961	(1,919)	34,000	1.0	24/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE forward	PB forward
KDH (New)	HOSE	53,000	55,700	06/12/2021	1,174	1,825	14,086	14%	8%	26.2	3.6
IMP (New)	HOSE	76,200	72,399	03/12/2021	202	3,029	27,222	11%	9%	19.1	2.5
HPG (New)	HOSE	45,900	59,100	01/12/2021	31,523	7,034	19,580	36%	20%	10.6	2.4
SBT (New)	HOSE	24,900	34,400	01/12/2021	650	932	12,810	8%	3%	25.5	2.4
DHG (New)	HOSE	115,600	115,500	29/11/2021	774	5,922	29,012	20%	16%	18.1	3.7
MWG	HOSE	134,900	165,800	21/11/2021	4,709	6,603	30,453	22%	9%	16.6	4.5
MPC	UPCOM	42,453	54,300	19/11/2021	898	4,489	28,458	16%	10%	10.9	1.8
LHG	HOSE	48,900	90,000	18/11/2021	342	6,837	29,557	15%	8%	7.5	2.4
PNJ	HOSE	96,000	128,600	17/11/2021	990	4,355	24,681	18%	11%	18.3	4.5
VNM	HOSE	86,100	111,000	15/11/2021	11,295	5,358	17,439	31%	21%	21.0	6.3
STK	HOSE	58,600	61,500	12/11/2021	280	3,320	16,084	21%	13%	17.2	3.4
FPT	HOSE	94,500	166,900	11/11/2021	5,121	4,543	23,233	24%	10%	35.8	7.2
MSB	HOSE	27,300	29,000	10/11/2021	4,545	2,975	16,330	22%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	62,300	64,800	10/11/2021	1,188	3,443	27,780	12%	6%	14.4	2.2
TCM	HOSE	68,000	78,000	05/11/2021	192	3,100	28,499	11%	5,7%	17.6	2.6
DGW	HOSE	129,800	140,600	05/11/2021	488	5,519	18,383	30%	13%	18.2	5.8
HII	HOSE	20,500	30,500	27/10/2021	147	3,768	14,260	9%	4%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,570	52,800	18/10/2021	635	7,844	40,152	13%	5%	5.9	1.4
OCB	HOSE	25,850	31,100	18/10/2021	4,097	2,835	17,317	19%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	31,300	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	42,350	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	99,800	72,800	08/10/2021	259	3,458	108,234	3%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	38,600	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	21,550	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	37,000	35,000	30/09/2021	236	2,486	17,067	8%	2%	12.9	2.2
GMD	HOSE	45,800	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	73,700	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	82,800	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	48,125	53,700	17/09/2021	980	2,745	21,908	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	33,800	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
MSN	HOSE	169,000	171,800	25/08/2021	3,056	2,383	15,728	11%	3%	28.4	8.3
FMC	HOSE	51,300	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
ANV	HOSE	34,400	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	43,200	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	64,800	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	54,600	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	63,200	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	98,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	49,100	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	43,100	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	35,200	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	86,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	40,750	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	21,900	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	72,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	61,000	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	71,900	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
SAB	HOSE	147,900	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	89,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,884	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	79,800	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,150	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE forward	PB forward
TCB	HOSE	48,850	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	21,700	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	59,400	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	48,100	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	41,000	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	82,065	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,100	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
GAS	HOSE	95,900	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	79,200	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	64,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	23,331	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,400	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	82,955	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	18,450	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn